

Bản án số: 31/2025/DS - ST
Ngày: 11 - 9 - 2025
V/v “*Tranh chấp chia thừa kế*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Quảng Thanh Tú

2/ Ông Nguyễn Thanh Nhã

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Thị Út, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Hân, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2024/TLST - DS ngày 05 tháng 02 năm 2024 về việc “*Tranh chấp chia thừa kế*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2025/QĐXXST - DS ngày 31 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 75/2025/QĐST - DS ngày 18 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Văn T, sinh năm 1982 (vắng mặt). Địa chỉ: Số H, Khóm A, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (nay là phường T, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Anh Nguyễn Trọng N, sinh năm 1993 (vắng mặt). Địa chỉ: Khu phố S, xã M, tỉnh An Giang (nay là xã M, tỉnh An Giang)

2. Anh Trần Đình H, sinh năm 1999 (xin giải quyết vắng mặt). Địa chỉ: H, H, tỉnh Bình Định (nay là phường H, tỉnh Gia Lai).

Cùng địa chỉ liên hệ: Số B P, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh). Theo văn bản ủy quyền ngày 18/12/2023.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1950 (vắng mặt). Địa chỉ: Số H, Khóm A, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (nay là phường T, tỉnh Vĩnh Long). Địa chỉ liên hệ: Ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Trần Văn L, sinh năm 1974 (vắng mặt). Địa chỉ: Số H, Khóm A, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (nay là phường T, tỉnh Vĩnh Long).
2. Chị Trần Thị L1, sinh năm 1976 (vắng mặt). Địa chỉ: Số H, Khóm A, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (nay là phường T, tỉnh Vĩnh Long).
3. Anh Trần Văn T1, sinh năm 1978 (vắng mặt). Địa chỉ: Số A Hồ N, phường B, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).
4. Chị Trần Thị H2, sinh năm 1980 (vắng mặt). Địa chỉ: A H, M, WA F, Australia.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Văn T trình bày: Cha mẹ của anh Trần Văn T là ông Trần Văn C (chết năm 2014) và bà Nguyễn Thị H1. Ông C và bà H1 có 05 người con gồm: Trần Thị L1, Trần Văn L, Trần Văn T1, Trần Thị H2 và anh Trần Văn T. Căn nhà và đất thửa 881, diện tích 170m², tờ bản đồ số 39, tọa lạc ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long) là tài sản chung của ông C, bà H1. Năm 2014, ông C chết không để lại di chúc, hiện nay bà Nguyễn Thị H1 là người trực tiếp quản lý và sử dụng nhà đất trên. Nay anh T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông C để lại đối với ½ nhà, đất thửa 881, anh T yêu cầu nhận giá trị.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/02/2024 (BL 128 – 130) bị đơn bà Nguyễn Thị H3 trình bày: Bà H1 với ông Trần Văn C là vợ chồng, có 05 người con gồm: Trần Thị L1, Trần Văn L, Trần Văn T1, Trần Thị H2, Trần Văn T. Nhà, đất thửa 881, diện tích 170m², tờ bản đồ số 39, tọa lạc ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long) là tài sản chung của bà H1 và ông C. Ngoài nhà đất tại thửa 881 thì bà H1, ông C còn nhà đất tại số H, Khóm A, Phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (nay là phường T, tỉnh Vĩnh Long). Nay bà H1 không đồng ý theo yêu cầu chia thừa kế của anh Trần Văn T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị L1, anh Trần Văn L, anh Trần Văn T1, chị Trần Thị H2: Vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự trong vụ án đều vắng mặt.

Ý kiến của vị Kiểm sát viên:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án, vị Kiểm sát viên cho rằng: Bà Nguyễn Thị H1, ông Trần Văn C có 05 người con gồm: Trần Thị L1, Trần Văn L, Trần Văn T1, Trần Thị H2, Trần Văn T nên có cơ sở xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông C có 06 người là

bà Nguyễn Thị H1, chị Trần Thị L1, anh Trần Văn L, anh Trần Văn T1, chị Trần Thị H2, anh Trần Văn T.

Đối với nhà và đất thửa 881, các bên đương sự đều thừa nhận là của bà Nguyễn Thị H1, ông Trần Văn C nên $\frac{1}{2}$ nhà, đất này là di sản của ông C để lại được chia thừa kế theo pháp luật. Do căn nhà gắn liền diện tích đất $170m^2$ thuộc thửa 881 không thể chia bằng hiện vật nên chia bằng giá trị cho các con của ông C, bà H1; giao nhà, đất thửa 881 cho bà H1 quản lý sử dụng. Bà H1 có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ tài sản của ông Trần Văn C để thi hành bản án dân sự phúc thẩm số: 393/2022/DS – PT ngày 16/6/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm nợ gốc và lãi) trong phần di sản của ông C để lại. Phần còn lại sau khi thực hiện nghĩa vụ nợ sẽ chia cho các đồng thừa kế của ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp chia thừa kế*”.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị H2 đang định cư ở nước Úc trước khi Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án nên căn cứ vào Điều 26, Điều 37, 38, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

[3] Về phạm vi khởi kiện: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Văn T và tại đơn xác định yêu cầu khởi kiện ngày 06/5/2025 của anh Trần Đình H là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông Trần Văn C để lại là $\frac{1}{2}$ diện tích của thửa 881 và $\frac{1}{2}$ căn nhà trên đất; đối với phần hàng rào, cây mận, cây lộc vừng nằm trên thửa đất 874 nguyên đơn không yêu cầu nên Tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi khởi kiện của anh Trần Văn T đối với $\frac{1}{2}$ diện tích của thửa đất 881 và $\frac{1}{2}$ căn nhà trên đất (BL134).

[4] Về đưa người tham gia tố tụng: Khi còn sống ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị H1 nợ ông Trịnh Hoàng K, bà Trầm Thị H4 số tiền 2.371.460.000 đồng nhưng số nợ này đã được Tòa án giải quyết bằng Bản án dân sự phúc thẩm số: 393/2022/DS – PT ngày 16/6/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nên không đưa ông K, bà H4 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Đối với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh (nay là tỉnh Vĩnh Long), tại công văn số: 264/CTHADS – NV ngày 10/3/2025, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh cho biết chưa kê biên đối với nhà, đất thuộc thửa 881 nên Tòa án không đưa Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh (nay là tỉnh Vĩnh Long) vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[5] Về sự vắng mặt của đương sự: Anh Trần Đình H là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn anh Trần Văn T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng; anh Nguyễn Trọng N là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn anh Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt; Bị đơn bà Nguyễn Thị H1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị L1, anh Trần Văn L, anh Trần Văn T1, chị Trần Thị H2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Đây là phiên tòa mở lần thứ hai nên căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những đương sự trên.

[6] Về thời hiệu thừa kế: Ông Trần Văn C chết năm 2014, ngày 19/12/2023 anh Trần Văn T nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là $\frac{1}{2}$ nhà, đất thửa 881 của ông Trần Văn C để lại. Theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản đối với bất động sản là 30 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế nên thời hiệu khởi kiện chia thừa kế di sản của ông C vẫn còn.

[7] Về hàng thừa kế được hưởng di sản của ông Trần Văn C: Ông Trần Văn C có vợ là bà Nguyễn Thị H1, có tất cả 05 người con gồm: Trần Thị L1, Trần Văn L, Trần Văn T1, Trần Thị H2, Trần Văn T. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của ông C1 có 06 người gồm: Bà Nguyễn Thị H1, chị Trần Thị L1, anh Trần Văn L, anh Trần Văn T1, chị Trần Thị H2 và anh Trần Văn T.

[8] Về di sản thừa kế: Nhà và đất thửa 881, diện tích $170m^2$, tờ bản đồ số 39, tọa lạc ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long) được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn C vào ngày 18/4/2012; đây là tài sản chung của ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị H1, việc này được bà H1, anh T thừa nhận. Do đó, $\frac{1}{2}$ nhà, đất thửa 881 là di sản của ông Trần Văn C để lại.

Theo Biên bản định giá ngày 24/3/2025 thì phần diện tích đất $170m^2$ (phần ký hiệu A, E) có giá trị là 1.700.000.000 đồng ($170m^2 \times 10.000.000\text{đồng}/m^2$); phần nhà trên đất có giá trị là 2.281.423.300đồng. Tổng cộng giá trị nhà và đất là 3.981.423.300 đồng. Như vậy, phần di sản của ông C là $\frac{1}{2}$ nhà, đất thửa 881 có giá trị là 1.990.711.650 đồng ($3.981.423.300 \text{ đồng} / 2$).

[9] Về xem xét công sức gìn giữ phần di sản của bà Nguyễn Thị H1: Xét thấy, thửa đất 881 và căn nhà trên đất là do bà Nguyễn Thị H1 cùng với ông Trần Văn C tạo lập, sau khi ông C chết, bà H1 là người trực tiếp quản lý, giữ gìn nhà và đất này. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần xem xét công sức gìn giữ của H1 bằng một suất thừa kế di sản của ông C có giá trị là 284.387.378 đồng ($1.990.711.650 \text{ đồng} / 7$).

[10] Sau khi trừ công sức gìn giữ của bà H1 bằng 284.387.378 đồng thì mỗi suất thừa kế của ông C mà bà Nguyễn Thị H1, chị Trần Thị L1, anh Trần Văn L, anh Trần Văn T1, chị Trần Thị H2 và anh Trần Văn T mỗi người được hưởng giá trị là 284.387.378 đồng.

Như vậy, phần bà Nguyễn Thị H1 được hưởng tổng cộng là 568.774.756 đồng (bao gồm phần 01 suất thừa kế và phần công sức gìn giữ).

Do nhà và đất thừa 881 không thể chia hiện vật, hiện nay nhà và đất này do bà H1 quản lý nên giao toàn bộ nhà đất này cho bà H1 sở hữu (đối với phần nhà), quản lý, sử dụng (quyền sử dụng đất), bà H1 có nghĩa vụ trả giá trị suất thừa kế cho chị Trần Thị L1, anh Trần Văn L, anh Trần Văn T1, chị Trần Thị H2 và anh Trần Văn T mỗi người số tiền là 284.387.378 đồng.

Mặc dù bà Nguyễn Thị H1, chị Trần Thị L1, anh Trần Văn L, anh Trần Văn T1, chị Trần Thị H2 và anh Trần Văn T được chia phần di sản của ông Trần Văn C nhưng bà Nguyễn Thị H1, chị Trần Thị L1, anh Trần Văn L, anh Trần Văn T1, chị Trần Thị H2 và anh Trần Văn T phải có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại (của ông Trần Văn C để lại) theo Bản án dân sự phúc thẩm số: 393/2022/DS – PT ngày 16/6/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[11] Xét ý kiến của vị Kiểm sát viên, như phân tích ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận một phần.

[12] Về lệ phí thẩm định, định giá, cung cấp thông tin: Số tiền là 7.025.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị H1, anh Trần Văn T, chị Trần Thị L1, anh Trần Văn L, anh Trần Văn T1, chị Trần Thị H2 mỗi người phải chịu số tiền 1.170.833 đồng.

Do anh Trần Văn T nộp tạm ứng trước số tiền 7.025.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị H1 nộp lại số tiền 1.170.833 đồng, chị Trần Thị L1 nộp lại số tiền 1.170.833 đồng, anh Trần Văn L nộp lại số tiền 1.170.833 đồng, anh Trần Văn T1 nộp lại số tiền 1.170.833 đồng, chị Trần Thị H2 nộp lại số tiền 1.170.833 đồng để trả lại cho anh Trần Văn T.

[13] Về chi phí uỷ thác tư pháp: Buộc anh Trần Văn T phải chịu số tiền 3.200.000 đồng nhưng được trừ vào 3.200.000 đồng tiền tạm ứng mà anh T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002575 và số 0002576 cùng ngày 11/3/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh (nay là tỉnh Vĩnh Long), anh T không phải nộp tiếp.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Mặc dù bà Nguyễn Thị H1 là người cao tuổi nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà H1 vắng mặt, không có đơn xin miễn án phí nên buộc bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 26.750.990 đồng.

Buộc anh Trần Văn T phải chịu 14.219.368 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp theo biên lai số 0001544 ngày 30/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh (nay là tỉnh Vĩnh Long), anh T phải nộp tiếp số tiền 10.469.368 đồng.

Buộc chị Trần Thị L1, anh Trần Văn L, anh Trần Văn T1, chị Trần Thị H2 mỗi người phải chịu 14.219.368 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, 37, 38, 39 , 147, 153, 157, 165, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650 và Điều 651 của Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Văn T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông Trần Văn C đối với $\frac{1}{2}$ nhà, đất thuộc thửa đất 881, diện tích 170m², tờ bản đồ số 39, tọa lạc ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long).

Chia cho chị Trần Thị L1, anh Trần Văn L, anh Trần Văn T1, chị Trần Thị H2, anh Trần Văn T mỗi người được hưởng giá trị suất thừa kế phần di sản của ông Trần Văn C đối với $\frac{1}{2}$ nhà, đất thuộc thửa đất 881, diện tích 170m², tờ bản đồ số 39, tọa lạc ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long) với số tiền 284.387.378 đồng.

Chia cho bà Nguyễn Thị H1 được hưởng phần giá trị công sức gìn giữ, giá trị suất thừa kế phần di sản của ông Trần Văn C đối với $\frac{1}{2}$ nhà, đất thuộc thửa đất 881, diện tích 170m², tờ bản đồ số 39, tọa lạc ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long) với số tiền 568.774.756 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất 170m², loại đất ở nông thôn, thửa đất 881, tờ bản đồ số 39, tọa lạc ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long) và được quyền sở hữu căn nhà tường cấp 3 (một trệt, một lầu dạng nhà biệt thự) nằm trên thửa đất 881.

Buộc bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ thanh toán cho chị Trần Thị L1, anh Trần Văn L, anh Trần Văn T1, chị Trần Thị H2, anh Trần Văn T mỗi người số tiền 284.387.378 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Bà Nguyễn Thị H1 được quyền đề cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất 881, diện tích 170m² và làm thủ tục để được cấp quyền sở hữu đối với căn nhà tường cấp 3 (một trệt, một lầu dạng nhà biệt thự) nằm trên thửa đất 881 theo quy định của pháp luật.

2. Bà Nguyễn Thị H1, chị Trần Thị L1, anh Trần Văn L, anh Trần Văn T1, chị Trần Thị H2, anh Trần Văn T phải có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ do người

chết để lại (của ông Trần Văn C để lại) theo Bản án dân sự phúc thẩm số: 393/2022/DS – PT ngày 16/6/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về lệ phí thẩm định, định giá, cung cấp thông tin: Số tiền là 7.025.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị H1, anh Trần Văn T, chị Trần Thị L1, anh Trần Văn L, anh Trần Văn T1, chị Trần Thị H2 mỗi người phải chịu số tiền 1.170.833 đồng.

Do anh Trần Văn T nộp tạm ứng trước số tiền 7.025.000 đồng nên buộc bà Nguyễn Thị H1 nộp lại số tiền 1.170.833 đồng, chị Trần Thị L1 nộp lại số tiền 1.170.833 đồng, anh Trần Văn L nộp lại số tiền 1.170.833 đồng, anh Trần Văn T1 nộp lại số tiền 1.170.833 đồng, chị Trần Thị H2 nộp lại số tiền 1.170.833 đồng để trả lại cho ông Trần Văn T.

4. Về chi phí uỷ thác tư pháp: Buộc anh Trần Văn T phải chịu số tiền 3.200.000 đồng nhưng được trừ vào 3.200.000 đồng tiền tạm ứng mà anh T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002575 và số 0002576 cùng ngày 11/3/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh (nay là tỉnh Vĩnh Long), anh T không phải nộp tiếp.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 26.750.990 đồng.

Buộc anh Trần Văn T phải chịu 14.219.368 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp theo biên lai số 0001544 ngày 30/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh (nay là tỉnh Vĩnh Long), anh T phải nộp tiếp số tiền 10.469.368 đồng.

Buộc chị Trần Thị L1, anh Trần Văn L, anh Trần Văn T1, chị Trần Thị H2 mỗi người phải chịu 14.219.368 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ. Riêng đương sự ở nước ngoài vắng mặt mà không có ủy quyền tham gia tố tụng được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa Phúc thẩm TANDTC tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đặng Văn Hùng